

Bản tin chứng khoán

Trong số này

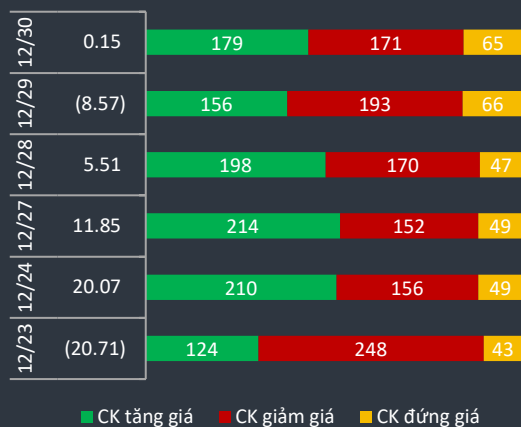
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

VHM	31.37
SSI	29.43
VCG	24.17
CTD	17.34
E1VFN30	15.01
VRE	14.19
VNM	12.52
FRT	(10.41)
NLG	(16.44)
MSN	(21.01)
STB	(22.67)
CII	(31.72)
HPG	(141.49)

Không có nhiều biến động lớn ở phiên giao dịch gần cuối năm. Ngoài nhóm chứng khoán thì ít có nhóm ngành nào nổi bật tạo sóng trong phiên và cũng vắng bóng hẳn các nhóm cổ phiếu hút tiền vì vậy giao dịch chung của thị trường cũng trầm lắng. Chỉ số Vnindex duy trì sắc xanh nhẹ vào buổi sáng nhưng lực tăng yếu và áp lực bán vẫn tỏ ra vượt trội có thể do một phần áp lực giảm margin trước khi nghỉ lễ.

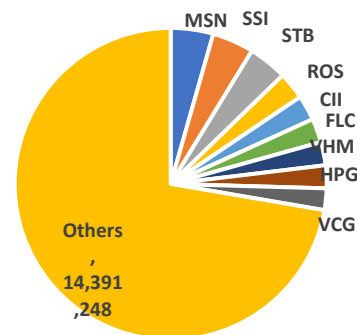
Sóng bất động sản hạ nhiệt đáng kể trong phiên hôm nay dẫn đến làn sóng bán mạnh ở hàng loạt cổ phiếu nóng trong thời gian qua. Nhóm cổ phiếu lớn NLG, DIG, DXG, KDH mức độ điều chỉnh trong khoảng -2% trong khi ở nhóm mang tính đầu cơ cao LDG, HAR, QCG, DRH, HQC mức rơi lên đến gần -5%. Điểm lạ là dù thị trường rung lắc và hụt thanh khoản nhưng nhóm cổ phiếu chứng khoán lại nổi sóng trở lại với hàng loạt cổ phiếu nhỏ như APS, HBS, MBS, APG, CTS đều có mức tăng trên 7%. Nhóm chứng khoán lớn SSI, HCM, VCI, VND cũng bức phá trung bình trên 4%. Dù vậy điểm chung là dòng tiền vào nhóm chứng khoán cũng ở mức vừa phải chứ không quá nóng.

Cổ phiếu ngân hàng cân bằng hơn với hai nhóm xanh đỏ trong đó STB, MSB, VPB, BID dẫn đầu nhóm với mức xanh nhẹ khoảng 1% so với nhóm giảm điểm có ABB, TPB, VCB, CTG. Nhóm cổ phiếu ngân hàng cũng phân hóa ngay trong VN30 dẫn đến cả hai chỉ số VN30 và Vnindex đóng cửa đi ngang cuối ngày. Năm 2021 khép lại với tăng trưởng tín dụng đạt 12,97% với tổng dư nợ toàn nền kinh tế đạt 10,38 triệu tỷ đồng. NHNN cũng lên kế hoạch tăng trưởng tín dụng năm 2022 khoảng 14%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế.

Hiện tại cổ phiếu ngân hàng đang có PE trung bình khoảng 14.2 và P/Bv khoảng 1.9. PE của cổ phiếu ngân hàng có thể xem là nằm trong nhóm thấp nhất của thị trường khi nhiều nhóm ngành hiện đã có mức PE khá cao như bất động sản, bán lẻ ... Nhiều cổ phiếu hiện vẫn có P/Bv dưới 2 và PE dưới 10 như OCB, MBB, HDB, ABB...

Vnindex 1,485.97

▲ +0.15 (+0.01%)



Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
SSI	52.6	2,950	5.94
STB	30.5	1,000	3.39
VPB	35.4	650	1.87
PDR	94.4	1,400	1.51
VJC	126.0	800	0.64
BID	35.4	200	0.57
MBB	28.5	150	0.53
DHG	113.9	500	0.44
TCB	49.3	200	0.41
SAB	148.9	600	0.40
VIB	44.3	150	0.34
ACB	33.9	100	0.30
GVR	37.0	100	0.27
VNM	85.3	100	0.12
HDB	30.6	-	-
GAS	97.0	-	-
BCM	64.0	-	-
FPT	93.6	-	-
PLX	54.0	-	-
HVN	23.2	-	-
MWG	134.3	(100)	(0.07)
VHM	81.6	(100)	(0.12)
VRE	30.5	(50)	(0.16)
BVH	55.1	(100)	(0.18)
HPG	45.7	(100)	(0.22)
MSN	171.5	(500)	(0.29)
VIC	95.0	(500)	(0.52)
REE	69.9	(400)	(0.57)
PNJ	92.5	(700)	(0.75)
NVL	86.3	(700)	(0.80)
CTG	33.8	(350)	(1.02)
VCB	78.4	(1,100)	(1.38)
TPB	40.8	(600)	(1.45)
POW	17.5	(550)	(3.06)

Chỉ số Vnindex đóng cửa cuối ngày gần như không thay đổi và vẫn đang trong trạng thái trung tính khi nhà đầu tư trở nên thận trọng hơn trước kỳ nghỉ lễ ngắn. Tình hình quốc tế trong những ngày vừa qua cũng khá nhạy cảm với nhiều điểm nóng chính trị và thêm vấn đề biến chủng mới Omicron vẫn còn gây tranh cãi. Có thể hy vọng phiên cuối năm 2021 sẽ có động lực mạnh hơn để khởi đầu một năm mới thành công và tăng trưởng hơn năm cũ.

Các nhịp điều chỉnh của thị trường vẫn nên ưu tiên tích lũy hơn là chiến lược mua đuổi giá. Nhà đầu tư tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và tập trung vào nhóm cổ phiếu tiềm năng ngân hàng, chứng khoán, phân đạm, bán lẻ, BDS KCN như **OCB, STB, TPB, MBB, TCB, VPB, HDB, VCI, SSI, DCM, DPM, DGW, MWG, FRT, KBC, GVR**.

Cổ phiếu quan tâm

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
TCB	49.3	4.1	50	75	Nắm giữ	11/24/2021	-10.4%
DPM	50.4	(9.2)	44	60	Mua quanh 47-48. Mục tiêu 60	11/23/2021	7.2%
DCM	36.4	(6.2)	32	45	Mua quanh 35-36. Mục tiêu 45	11/23/2021	1.1%
HSG	36.9	5.1	35	50	Mua thêm quanh 35-36.	11/23/2021	2.5%
PET	37.3	6.6	25	35	Mua vào quanh 28, mục tiêu 35	10/6/2021	33.2%
LCG	21.6	(9.6)	15	24	Mua vào quanh 18	9/28/2021	54.3%
DPR	71.9	(0.4)	57	95	Mua vào quanh 76-78, nắm giữ	9/21/2021	7.3%
GVR	37.0	(5.1)	28	47	Nắm giữ, mục tiêu 47	7/12/2021	25.9%
HCM	46.0	5.9	44	60	Nắm giữ	7/12/2021	35.3%
VCI	73.9	4.8	47	80	Nắm giữ, Mua thêm quanh 65	7/12/2021	50.8%
SSI	52.6	7.3	45	60	Nắm giữ	7/12/2021	59.4%
MBB	28.5	4.2	25	35	Nắm giữ, mục tiêu 32	7/12/2021	-1.7%
OCB	26.6	7.7	20	30	Nắm giữ, Mua thêm quanh 24-25	7/12/2021	15.7%
HPG	45.7	1.7	44	65	Nắm giữ, mua thêm quanh 45-47	7/12/2021	1.6%
DGW	124.2	5.2	120	150	Nắm giữ. Mục tiêu 150	3/3/2021	148.4%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

LCM	6.67
TCO	6.73
IDI	6.87
KHP	6.87
TCR	6.90
TNI	6.90
DXV	6.91
PTC	6.92
PXI	6.94
BSI	6.95
SJF	6.96
CTS	6.97
FTM	6.98
MCG	6.99
YEG	6.99
YEG	6.99

Top tăng giá HNX

BVS	7.55
MBS	7.89
IVS	8.62
VKC	9.24
ART	9.40
CTP	9.41
TDN	9.46
TMB	9.47
THT	9.49
NBC	9.52
PPY	9.52
HLC	9.59
PSI	9.68
VIG	9.70
TVD	9.77
HBS	9.80
MDC	9.84
APS	9.89
TC6	9.91
VCC	9.91
AME	9.92

VCS - CTCP Vicostone - Ước tính tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế quý 4/2021 lần lượt tăng 11,7% và 2,5% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1.855 tỷ đồng và hơn 553 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2021, Vicostone tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 7.061 tỷ đồng và 2.095 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020.

IDV - CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc - Đặt mục tiêu tổng doanh thu niên độ 2021-2022 đạt 280 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 180 tỷ đồng, lần lượt tăng 28% và 16% so với thực hiện niên độ 2020 - 2021. Tỷ lệ chia cổ tức sẽ được giữ nguyên ở mức 25% (5% bằng tiền mặt và 20% bằng cổ phiếu).

CMV - CTCP Thương nghiệp Cà Mau - Năm 2021, Công ty đạt 3.700 tỷ đồng doanh thu, giảm 12% so với năm 2020, nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn tăng 39%, lên 25 tỷ đồng.

Với kết quả đạt được trong năm 2021, CMV tiếp tục dự kiến doanh thu 2022 sẽ đạt 3.700 tỷ đồng, tương đương con số ước đạt năm 2021. Tuy nhiên, công ty kỳ vọng lợi nhuận sau thuế năm 2022 sẽ thấp hơn 6% so với ước tính năm 2021, ở mức 23,5 tỷ đồng.

FLC - CTCP Tập đoàn FLC – Đã thông qua việc thoái bớt vốn tại Công ty TNHH FLC Đồ Sơn Golf & Resort để giảm sở hữu xuống còn dưới 20%.

AGG - CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia – Đã thông qua việc góp vốn thêm 71,6 tỷ đồng vào CTCP Quản lý và Phát triển Lộc Phát.

VTO - CTCP Vận tải xăng dầu VITACO – Đã thông qua phương án bán toàn bộ 1 triệu cổ phiếu quỹ hiện có theo phương thức khộp lệnh. Chi tiết sẽ được thông báo sau.

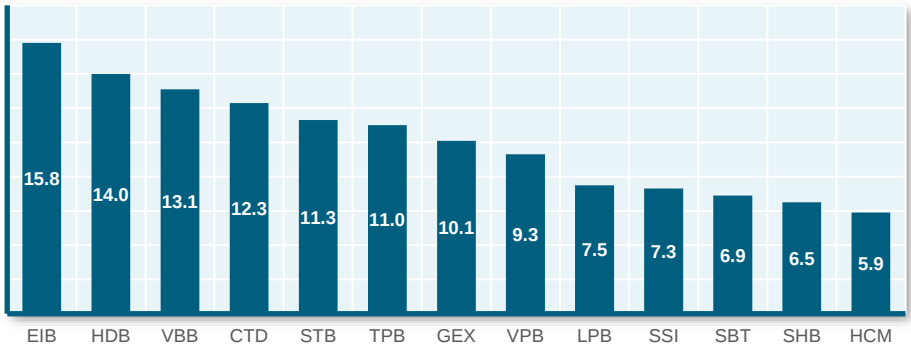
DHT - CTCP Dược phẩm Hà Tây - Ngày 11/1/2022 là ngày giao dịch không hưởng quyền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng là 12/1. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%, thanh toán bắt đầu từ ngày 20/1/2022.

FMC - CTCP Thực phẩm Sao Ta - Đã chào bán 6.538.889 cổ phiếu riêng lẻ với giá 50.000 đồng và huy động được 326,94 tỷ đồng. Trong đó, tổ chức mua vào là CTCP Chăn nuôi CP Việt Nam đã nâng sở hữu từ 16,56% lên 24,9% vốn điều lệ, giao dịch được hoàn thành ngày 28/12/2021.

BII - CTCP Louis Land - Ngày 28/12, HĐQT đã thông qua việc góp vốn thêm 250 tỷ đồng vào Công ty TNHH MTV Đô thị an sinh Định Thành. Cùng ngày, BII thông qua chủ trương đầu tư phát triển quỹ đất tại Lâm Đồng, với việc nhận chuyển nhượng hai thửa đất tại huyện Di Linh và huyện Lâm Hà từ



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VPB	UPCOM	35.4	9,529,200	7.0	1.4	-	31,598	157,370	15.00	5,056	24,447
VIB	HOSE	44.3	1,449,500	7.9	3.3	-	2,600	68,727	20.98	5,638	13,552
VCB	UPCOM	78.4	920,300	14.2	2.8	176,700	118,000	290,776	23.58	5,532	28,293
VBB	HNX	19.0	232,925	22.9	1.6	-	-	9,076	-	830	11,579
VAB	HOSE	17.6	477,921	14.7	1.3	-	-	7,831	0.01	1,196	13,597
TPB	HOSE	40.8	3,226,200	8.9	2.2	57,700	11,000	64,457	29.31	4,565	18,925
TCB	HOSE	49.3	5,321,600	10.7	2.1	-	-	173,088	23.00	4,614	23,938
STB	UPCOM	30.5	26,157,300	15.9	1.8	753,600	1,491,100	57,499	17.71	1,922	16,846
SSB	HOSE	45.1	2,310,800	26.2	3.7	63,100	-	66,606	0.04	1,723	12,310
SHB	HOSE	21.4	8,897,000	9.8	1.5	5,100	5,700	57,071	3.26	2,183	14,014
SGB	HNX	18.2	145,048		1.5	-	-	5,606	4.96	344	12,114
PGB	HOSE	32.1	72,741	43.4	2.4	-	-	9,630	15.00	739	13,529
OCB	HNX	26.6	1,709,600	7.0	1.5	100	-	36,439	21.98	3,799	17,827
NVB	HOSE	29.6	30,056	144.4	2.8	-	-	12,041	8.33	205	10,726
NAB	HOSE	19.4	166,486	5.8	1.2	3,300	-	9,961	0.03	3,367	16,324
MSB	HOSE	28.5	14,673,800	8.7	1.6	-	-	43,534	30.00	3,291	17,552
MBB	HOSE	28.5	4,948,800	7.3	1.4	250,000	250,000	107,493	24.00	3,897	19,986
LPB	HOSE	22.2	3,523,500	8.6	1.5	44,000	50,400	26,720	3.98	2,591	14,466
KLB	HOSE	24.1	576,367	11.8	1.7	-	-	8,712	0.01	2,035	14,117
HDB	HOSE	30.6	3,794,800	7.9	1.8	304,900	37,400	60,962	17.52	3,854	17,399
EIB	HOSE	33.8	1,509,900	38.7	2.4	81,000	900	41,555	29.66	874	14,061
CTG	HOSE	33.8	6,289,300	7.7	1.4	500,900	492,100	162,434	25.68	4,394	25,028
BVB	HOSE	22.7	1,122,779	19.6	1.8	-	-	8,333	0.06	1,157	12,737
BID	HOSE	35.4	987,000	14.1	1.7	55,500	15,500	179,072	16.68	2,512	21,036
BAB	HOSE	22.3	38,760	23.5	1.8	-	-	16,795	-	950	12,242
ACB	HOSE	33.9	1,819,600	7.3	2.3	-	-	91,596	30.00	4,621	14,945
ABB	HOSE	21.7	4,669,777	7.7	1.3	-	-	12,397	30.00	2,801	16,671
104,601,060				19.29	1.91	2,295,900	2,506,298	1,785,779		2,766	16,602



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	ASM	HOSE	14/01/2022	17/01/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:30	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	TLG	HOSE	5/1/2022	6/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	VXT	UPCoM	5/1/2022	6/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	DHP	HNX	5/1/2022	6/1/2022	21/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	EAD	UPCoM	4/1/2022	5/1/2022	24/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	BWS	UPCoM	4/1/2022	5/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	BCF	HNX	31/12/2021	4/1/2022	17/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	DHN	UPCoM	31/12/2021	4/1/2022	14/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	DHN	UPCoM	31/12/2021	4/1/2022	14/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	NSC	HOSE	31/12/2021	4/1/2022	28/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	PAI	UPCoM	30/12/2021	31/12/2021	25/01/2022	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	HMH	HNX	29/12/2021	30/12/2021	14/01/2022	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	DGC	HOSE	29/12/2021	30/12/2021	11/1/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	QHD	HNX	29/12/2021	30/12/2021	18/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	NTH	HNX	29/12/2021	30/12/2021	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 3/2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	MDF	UPCoM	28/12/2021	29/12/2021	7/1/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 450 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	RAL	HOSE	28/12/2021	29/12/2021	7/1/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	RAL	HOSE	28/12/2021	29/12/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 12.075:11, giá 93,000 đồng/CP	Phát hành thêm
19	MH3	UPCoM	28/12/2021	29/12/2021	20/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	ECI	HNX	27/12/2021	28/12/2021	28/02/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	QNT	UPCoM	27/12/2021	28/12/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:2, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
22	KPF	HOSE	24/12/2021	27/12/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 20:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
23	NVL	HOSE	24/12/2021	27/12/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:31	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
24	NBT	UPCoM	24/12/2021	27/12/2021	17/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	VSM	HNX	23/12/2021	24/12/2021	10/1/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	TLD	HOSE	23/12/2021	24/12/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:7	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
27	HAN	UPCoM	23/12/2021	24/12/2021	7/1/2022	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 450 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	PHN	HNX	23/12/2021	24/12/2021	10/1/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



Tổng hợp kết quả kinh doanh Q3.2021

Ngành	Số DN	DT 9T.2020	DT 9T.2021	%	LN 9T.2020	LN 9T.2021	%
Ngân hàng	27	198,839.82	258,217.79	29.9%	75,681.66	109,596.51	44.8%
Bất động sản	79	184,251.23	231,588.94	25.7%	29,047.18	43,326.16	49.2%
Dịch vụ tài chính	39	18,811.40	34,391.88	82.8%	4,065.13	12,078.97	197.1%
Dầu khí	22	272,421.96	332,746.37	22.1%	2,927.65	14,305.20	388.6%
Thực phẩm và đồ uống	75	235,815.68	251,010.55	6.4%	20,759.15	21,700.93	4.5%
Sản xuất và KD Thép	26	170,680.56	253,124.22	48.3%	9,969.25	35,433.69	255.4%
Bất động sản KCN	21	34,477.69	41,022.64	19.0%	5,523.15	7,474.69	35.3%
Điện	43	113,909.05	93,270.96	-18.1%	6,746.48	10,271.53	52.3%
Vận tải - Logistics	73	69,641.33	84,393.96	21.2%	4,567.27	7,087.62	55.2%
Công nghệ Thông tin	19	27,754.20	31,441.29	13.3%	2,746.08	3,226.76	17.5%
Vật liệu xây dựng	41	39,182.16	41,188.56	5.1%	3,360.53	3,735.53	11.2%
Bảo hiểm	12	44,114.42	47,818.64	8.4%	3,138.99	3,967.79	26.4%
Phân bón	13	26,744.35	36,070.62	34.9%	25.91	2,392.16	9132.5%
Xây dựng	113	113,332.43	122,912.58	8.5%	6,146.17	5,131.11	-16.5%
Y tế	35	38,315.15	35,467.99	-7.4%	2,125.84	2,229.91	4.9%
Hóa chất	24	32,936.63	47,082.16	42.9%	1,767.42	2,580.47	46.0%
Nước	48	16,177.90	16,359.90	1.1%	2,097.46	2,345.69	11.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	30	35,690.97	36,240.25	1.5%	1,933.16	1,910.13	-1.2%
Dệt May	21	40,979.66	42,409.79	3.5%	1,183.75	2,031.11	71.6%
Thủy sản	23	41,516.25	44,539.74	7.3%	1,929.57	2,157.15	11.8%
Khoáng sản	30	46,601.30	56,333.45	20.9%	762.00	1,065.63	39.8%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	69	59,365.08	67,950.53	14.5%	7,089.88	8,602.05	21.3%
Tài nguyên Cơ bản	19	17,407.79	21,540.43	23.7%	473.80	1,298.03	174.0%
Bán lẻ	23	135,505.76	150,335.61	10.9%	3,311.69	4,719.81	42.5%
Cao su	13	2,861.45	3,884.68	35.8%	314.82	730.75	132.1%
Truyền thông	28	5,963.07	6,134.91	2.9%	439.38	609.73	38.8%
Ô tô và phụ tùng	11	27,097.78	25,469.26	-6.0%	644.48	538.95	-16.4%
Bao bì	16	14,803.44	20,276.07	37.0%	576.74	271.83	-52.9%
Xây dựng và Vật liệu	59	22,218.41	21,591.16	-2.8%	1.88	223.43	11763.2%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	5	5,102.99	5,239.13	2.7%	48.41	83.41	72.3%
Viễn thông	5	25,840.95	25,954.55	0.4%	2,844.94	1,313.18	-53.8%
Du lịch và Giải trí	28	12,473.61	10,452.49	-16.2%	(16.79)	(222.92)	
Tổng Cộng	1090	2,130,834.48	2,496,461.13	17.2%	202,233.03	312,217.00	54.4%



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931